

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

KHẢO SÁT VIỆC SỬ DỤNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO (AI) HỖ TRỢ HỌC TIẾNG VIỆT CỦA SINH VIÊN NƯỚC NGOÀI TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI

TRIỆU THU DUYÊN*

TÓM TẮT: Bài viết tập trung khảo sát thực tiễn sử dụng và nhận thức của sinh viên nước ngoài về việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong quá trình học tiếng Việt như một ngoại ngữ tại Trường Đại học Hà Nội. Trên cơ sở dữ liệu khảo sát 177 người học, nghiên cứu phân tích đặc điểm sử dụng công cụ, mức độ can thiệp của AI vào quá trình học tập và nhận thức của người học. Kết quả nghiên cứu cho thấy AI chủ yếu được sử dụng phổ biến ở các hoạt động tra cứu từ vựng, giải thích ngữ pháp và hỗ trợ luyện kỹ năng viết. Chat GPT là công cụ hỗ trợ được lựa chọn nhiều nhất. Bên cạnh những tác động tích cực, AI cũng làm xuất hiện xu hướng phụ thuộc ở một số nhiệm vụ học tập. Từ kết quả khảo sát, bài viết đề xuất mô hình định hướng sử dụng AI trong dạy và học tiếng Việt nhằm phát triển năng lực ngôn ngữ và khả năng học tập tự chủ của người học.

TỪ KHÓA: Trí tuệ nhân tạo; hỗ trợ học tập; sinh viên nước ngoài; tiếng Việt như một ngoại ngữ.

NHẬN BÀI: 02/02/2026.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 18/05/2026

1. Đặt vấn đề

Sự phát triển nhanh chóng của trí tuệ nhân tạo (AI), đặc biệt là các công cụ tạo sinh ngôn ngữ, đang làm thay đổi cách thức học tập ngoại ngữ trên toàn cầu. Trong bối cảnh đó, sinh viên nước ngoài học tiếng Việt cũng tiếp cận và sử dụng AI như một công cụ hỗ trợ học tập. AI không chỉ được dùng để tra cứu từ vựng, dịch thuật mà còn tham gia vào quá trình giải thích ngữ pháp, chỉnh sửa bài viết, thậm chí tạo lập văn bản hoàn chỉnh. Tuy nhiên, việc sử dụng AI trong học ngoại ngữ nói chung và tiếng Việt nói riêng đặt ra nhiều vấn đề liên quan đến mức độ phụ thuộc, sự thay đổi trong chiến lược học tập và tác động đến năng lực tạo lập ngôn ngữ của người học.

Bài viết này nhằm làm rõ thực tiễn sử dụng AI của sinh viên nước ngoài trong quá trình học tiếng Việt, phân tích nhận thức của họ về vai trò, lợi ích và rủi ro của AI, từ đó đề xuất định hướng phân loại hành vi sử dụng và mô hình điều tiết hành vi sử dụng AI phù hợp trong môi trường lớp học. Kết quả nghiên cứu góp phần định hướng việc sử dụng AI một cách hợp lý trong dạy và học tiếng Việt như một ngoại ngữ.

2. Nội dung

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Trí tuệ nhân tạo trong dạy và học ngoại ngữ

Sự phát triển nhanh chóng của các công cụ AI đang tạo ra những thay đổi đáng kể trong môi trường dạy và học ngoại ngữ. So với trước đây người học chủ yếu sử dụng từ điển điện tử hoặc phần mềm dịch máy với chức năng hạn chế thì hiện nay các hệ thống AI có khả năng tạo lập văn bản, giải thích cấu trúc ngữ pháp và mô phỏng hội thoại, tương tác với người dùng ở mức độ ngày càng phức tạp. Điều này khiến AI không chỉ còn là công cụ tra cứu mà đang trở thành một "công cụ hỗ trợ học tập" có khả năng tham gia trực tiếp vào quá trình tạo lập ngôn ngữ.

Trên thế giới, trong những năm gần đây, các nghiên cứu về AI đã dần khẳng định vai trò của công cụ này trong việc hỗ trợ người học. Trong đó có thể kể đến một số nghiên cứu cụ thể sau: Theo Jin Wang và Wenxiang Fan, ChatGPT có tác động lớn đến hiệu suất học tập và tác động trung bình đến việc thúc đẩy tư duy bậc cao (JinWang, Wen xiangFan, 2025, tr.1, 10). Đồng quan điểm về vai trò hỗ trợ của AI, nghiên cứu của Yangyu Xiao và Yuying Zhi chỉ ra rằng sinh viên coi AI như một "gia sư

*Trường Đại học Hà Nội; Email: duyentt@hanu.edu.vn

đồng đẳng" (Peer tutor) giúp cá nhân hóa việc học, hỗ trợ đắc lực trong việc tìm kiếm ý tưởng và cải thiện ngữ pháp, bài viết, nhưng đồng thời yêu cầu người học phải biết cách điều chỉnh câu lệnh (Prompt) và giữ vững tư duy phản biện để đánh giá thông tin (Yangyu Xiao, Yuying Zhi, 2023, tr.5-7). Bên cạnh đó, Antonie Alm cho thấy sự khác biệt trong chiến lược: người học có nguồn gốc ngôn ngữ (Heritage speakers) thường dùng AI để tăng độ chính xác về ngữ pháp, trong khi người học thông thường lại dùng AI làm đối tác luyện giao tiếp để xây dựng sự tự tin (Antonie Alm, 2024, tr.1, 11-13). Như vậy, các nghiên cứu đã cho thấy việc tích hợp AI không chỉ cải thiện kết quả học thuật mà còn thúc đẩy tính tự chủ của người học.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong dạy và học ngoại ngữ đã có sự chuyển dịch rõ rệt từ việc định hình khung lý thuyết tổng quát sang các khảo sát thực tiễn và nghiên cứu hành vi của người học. Trước hết, nhóm tác giả Đinh Thị Mỹ Hạnh, Trần Văn Hưng đã phân tích tiềm năng của AI trong việc cá nhân hóa lộ trình học tập thông qua "giảng viên ảo" và hệ thống phản hồi thời gian thực, giúp sinh viên tăng tương tác và hứng thú học tập (Đinh Thị Mỹ Hạnh, Trần Văn Hưng, 2020, tr.33-36). Tiếp nối xu hướng này, tác giả Nguyễn Văn Khanh chỉ ra rằng dù số lượng nghiên cứu chuyên biệt cho giảng dạy tiếng Anh còn hạn chế, AI đã bắt đầu được ứng dụng mạnh mẽ trong việc tạo hồ sơ người học để dự đoán hành vi và tự động hóa công tác đánh giá, chấm điểm bài tập (Nguyễn Văn Khanh, 2024, tr.72-74). Ngoài ra, nghiên cứu của Nguyễn Thị Ngọc Anh và Trần Nhật Vy (2025) về hành vi sử dụng trí tuệ nhân tạo trong việc hỗ trợ học tiếng Anh, ghi nhận rằng có tới 90,7% sinh viên thấy kỹ năng viết cải thiện rõ rệt nhờ AI, nhưng đồng thời cảnh báo việc sử dụng hiện nay vẫn mang tính tự phát, thiếu định hướng sư phạm, dễ dẫn đến sự lệ thuộc và làm xói mòn tư duy phản biện của người học. (Nguyễn Thị Ngọc Anh, Trần Nhật Vy, 2025, tr.85). Nhìn chung, các nghiên cứu về ứng dụng AI trong học tập ngoại ngữ tại Việt Nam (đặc biệt là tiếng Anh) được quan tâm nghiên cứu và khai thác ở nhiều khía cạnh.

Việc nghiên cứu về ứng dụng AI trong việc học tiếng Việt như một ngoại ngữ hiện nay còn tương đối hạn chế. Với đặc thù của tiếng Việt như hệ thống thanh điệu, cấu trúc câu linh hoạt và sự phụ thuộc mạnh vào ngữ cảnh khiến việc sử dụng AI có thể tạo ra những ảnh hưởng khác biệt so với các ngôn ngữ phổ biến khác. Vì vậy, việc khảo sát hành vi và nhận thức của sinh viên nước ngoài khi sử dụng AI trong học tiếng Việt góp phần phản ánh thực trạng sử dụng các công cụ AI trong thực tiễn học tập tại Trường Đại học Hà Nội.

2.1.2. Học tập tự chủ và việc sử dụng công cụ hỗ trợ học tập

Khái niệm học tập tự chủ (Learner autonomy) được xem là một trong những nền tảng lý thuyết quan trọng trong nghiên cứu hành vi của người học ngoại ngữ. Trong cuốn "Autonomy and foreign language learning", Henri Holec khẳng định năng lực tự chủ của người học là "*khả năng có trách nhiệm với việc học của bản thân*", có trách nhiệm với việc học "*là khả năng tự xác định mục tiêu, nội dung, tiến độ học tập, lựa chọn phương pháp, kiểm soát điều chỉnh quá trình học tập và đánh giá kết quả học tập của bản thân*". (Henri Holec, 1981, tr.3). Như vậy, học tập tự chủ nhấn mạnh khả năng người học tự xác định mục tiêu, lựa chọn phương pháp, kiểm soát tiến trình và đánh giá kết quả học tập của mình. Trong bối cảnh công nghệ phát triển, mức độ tự chủ còn thể hiện ở khả năng sử dụng một cách có kiểm soát thay vì phụ thuộc hoàn toàn vào các công cụ hỗ trợ học tập.

Cách người học sử dụng AI trong học ngoại ngữ phần nào phản ánh mức độ tự chủ của họ. Khi người học sử dụng AI để tra cứu từ vựng, kiểm tra cấu trúc câu hoặc yêu cầu giải thích ngữ pháp, công cụ đóng vai trò hỗ trợ, trong khi quyền kiểm soát vẫn thuộc về người học. Ngược lại, khi AI được sử dụng để tạo lập văn bản hoàn chỉnh thay cho người học, vai trò chủ thể của người học có xu hướng suy giảm. Sự khác biệt này phản ánh các mức độ khác nhau của hành vi tự chủ trong học tập.

Trong nghiên cứu này, lý thuyết học tập tự chủ được sử dụng như một khung tham chiếu để phân tích mối quan hệ giữa trình độ ngôn ngữ, nhận thức về AI và cách thức sử dụng AI của sinh viên nước ngoài trong quá trình học tiếng Việt.

2.1.3. Giàn giáo nhận thức và vai trò hỗ trợ của AI

Khái niệm giàn giáo (Scaffolding) được Wood, Bruner và Ross (năm 1976) đề xuất trong nghiên cứu về vai trò của sự hỗ trợ trong giải quyết vấn đề và thường được đặt trong mạch lí thuyết Vùng phát triển gần (Zone of Proximal Development - ZPD) của Vygotsky (1978). Theo Vygotsky, người học có thể đạt tới mức phát triển cao hơn khi được hỗ trợ thông qua tương tác xã hội, phát triển vùng nhận thức dưới “*sự hướng dẫn của người lớn hoặc hợp tác với những người bạn có năng lực hơn*”. (Vygotsky, 1978, tr.86). Dựa trên nền tảng này, giàn giáo được hiểu là sự hỗ trợ tạm thời nhằm giúp người học thực hiện những nhiệm vụ học tập vượt quá khả năng hiện tại của họ. Trong bối cảnh học tiếng Việt với sự hỗ trợ của các công cụ trí tuệ nhân tạo, hệ thống AI có thể đóng vai trò như một “giàn giáo nhận thức” (Scaffolding tool) hay một hình thức “giàn giáo kĩ thuật số”, cung cấp hỗ trợ tức thời về từ vựng, cấu trúc và phản hồi sửa lỗi, qua đó mở rộng vùng phát triển gần của người học.

Khi AI được sử dụng để giải thích cấu trúc câu, sửa lỗi hoặc cung cấp gợi ý diễn đạt, nó hoạt động như một phương tiện hỗ trợ giúp người học vượt qua giới hạn năng lực hiện tại. Ở mức này, AI không thay thế mà tăng cường quá trình nhận thức của người học. Tuy nhiên, nếu sự hỗ trợ vượt quá mức cần thiết và thay thế hoàn toàn hoạt động tư duy của người học, giàn giáo có thể trở thành nhân tố dẫn đến sự phụ thuộc.

Việc phân tích hành vi sử dụng AI theo các mức độ can thiệp khác nhau của công cụ vào quá trình tạo lập văn bản có thể được lí giải trên nền tảng lí thuyết giàn giáo nhận thức. Điều này cho phép nhìn nhận AI không chỉ đơn thuần là một công cụ mà còn có thể thúc đẩy hoặc làm suy giảm năng lực ngôn ngữ tùy vào cách người học sử dụng.

2.1.4. Tải nhận thức và xu hướng phụ thuộc công cụ

Lí thuyết tải nhận thức (Cognitive Load Theory-CLT) được phát triển bởi John Sweller vào thập niên 1980. Nhà nghiên cứu cho rằng hiệu quả học tập phụ thuộc vào mức độ xử lí thông tin trong bộ nhớ. Khi người học phải xử lí quá nhiều thông tin cùng lúc, tải nhận thức tăng cao, dẫn đến xu hướng tìm kiếm sự hỗ trợ để giảm áp lực. Trong quá trình học ngoại ngữ nói chung và học tiếng Việt nói riêng, tải nhận thức thường đạt mức cao ở giai đoạn sơ cấp, khi người học phải đồng thời xử lí từ vựng, ngữ pháp, phát âm và ngữ cảnh. Do đó, việc sử dụng AI là điều trở nên cần thiết.

Trong bối cảnh đó, AI có thể được sử dụng như một cơ chế giảm tải. Việc yêu cầu AI tạo lập văn bản hoàn chỉnh giúp người học giảm bớt gánh nặng xử lí ngôn ngữ. Với những đặc điểm riêng về ngữ âm, từ vựng và cấu trúc của tiếng Việt đặt ra không ít thách thức đối với sinh viên nước ngoài. Nhiều người học rơi vào tâm lí lo âu, căng thẳng, thậm chí có ý định từ bỏ việc học ngoại ngữ. Sự xuất hiện của các công cụ hỗ trợ giúp họ giảm “gánh nặng lo âu” về ngôn ngữ trong quá trình học. Tuy nhiên, nếu xu hướng này kéo dài, nó có thể làm giảm cơ hội thực hành và khả năng làm chủ kiến thức. Vì vậy, tải nhận thức có thể là một yếu tố quan trọng giải thích sự khác biệt hành vi sử dụng AI giữa các nhóm người học.

Tựu trung lại, bài nghiên cứu vận dụng ba nền tảng lí thuyết cơ bản trên để phân tích hành vi và nhận thức của sinh viên nước ngoài khi sử dụng AI trong quá trình học tiếng Việt. Các lí thuyết này không chỉ cung cấp khung giải thích cho kết quả khảo sát mà còn giúp định vị vai trò của AI trong quá trình phát triển năng lực ngôn ngữ của người học.

2.2. Cách thức tiến hành nghiên cứu

2.2.1. Đối tượng khảo sát

Nghiên cứu tiến hành khảo sát 177 sinh viên nước ngoài đang theo học tiếng Việt tại Trường Đại học Hà Nội trong thời gian từ ngày 23/12/2025 đến ngày 03/01/2026. Nhóm đối tượng này có khả năng thích ứng cao với công nghệ và các ứng dụng học tập phổ biến tại nhiều quốc gia.

Dữ liệu khảo sát thu nhận những thông tin cụ thể về đối tượng khảo sát như sau:

Bảng 1. Đặc điểm của đối tượng khảo sát (N=177)

Đặc điểm	Nhóm phân loại	Số lượng (n)	Tỉ lệ (%)
1. Quốc tịch	Trung Quốc	145	81,9

	<i>Hàn Quốc</i>	15	8,5
	<i>Nhật Bản</i>	8	4,5
	<i>Khác (Đài Loan, Hungary, Hoa Kỳ, Malaysia, Lào, Ấn Độ, Úc)</i>	9	5,1
2. Giới tính	<i>Nam</i>	111	62,7
	<i>Nữ</i>	64	36,2
	<i>Khác</i>	2	1,1
3. Độ tuổi	<i>Dưới 20 tuổi</i>	71	40,1
	<i>Từ 20 đến 25 tuổi</i>	72	40,7
	<i>Từ 26 đến 30 tuổi</i>	18	10,2
	<i>Trên 30 tuổi</i>	16	9,0
4. Thời gian học tiếng Việt	<i>Dưới 6 tháng</i>	87	49,2
	<i>Từ 6 tháng đến 1 năm</i>	19	10,7
	<i>Từ 1 năm đến 2 năm</i>	35	19,8
	<i>Trên 2 năm</i>	36	20,3
5. Trình độ tiếng Việt	<i>Sơ cấp</i>	114	64,4
	<i>Trung cấp</i>	44	24,9
	<i>Cao cấp</i>	19	10,7

Về quốc tịch, mẫu khảo sát có sự tập trung nổi bật ở nhóm sinh viên Trung Quốc với 145 sinh viên (81,9%). Nhóm Hàn Quốc đứng thứ hai với 15 sinh viên (8,5%), tiếp đến là Nhật Bản với 8 sinh viên (4,5%). Các quốc tịch khác như Đài Loan, Hungary, Hoa Kỳ, Malaysia, Lào, Ấn Độ và Úc chiếm tỉ lệ nhỏ (5,1%). Mẫu nghiên cứu phản ánh sự đa dạng quốc tịch, chủ yếu là nhóm người học đến từ khu vực Đông Á, đặc biệt là Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản.

Về giới tính, trong mẫu khảo sát, nam giới chiếm 62,7%, nữ giới chiếm 36,2% và nhóm giới tính khác chiếm 1,1%. Sự chênh lệch tương đối giữa nam và nữ cho thấy mẫu có xu hướng nghiêng về nam giới. Tuy nhiên, tỉ lệ phân bố hiện tại vẫn bảo đảm số lượng quan sát đủ lớn ở cả hai nhóm chính cho phép thực hiện các phân tích khi cần thiết.

Xét về độ tuổi, phần lớn người tham gia khảo sát thuộc nhóm người học trẻ. Nhóm dưới 20 tuổi chiếm 40,1% và nhóm từ 20-25 tuổi chiếm 40,7%, tổng cộng hai nhóm này chiếm hơn 80% mẫu khảo sát. Nhóm từ 26-30 tuổi chiếm 10,2% và nhóm trên 30 tuổi chiếm 9,0%. Cấu trúc này cho thấy đối tượng nghiên cứu phần lớn là sinh viên trong độ tuổi đại học, phù hợp với bối cảnh học tiếng Việt như một ngoại ngữ trong hệ thống đào tạo chính quy tại Việt Nam. Ngoài ra, mẫu còn thể hiện sự đa dạng độ tuổi do mô hình đào tạo kết hợp cả hình thức đào tạo chính quy và ngắn hạn tại Trường Đại học Hà Nội.

Về thời gian học tiếng Việt, tỉ lệ người học tiếng Việt dưới 6 tháng là 49,2%; 10,7% học từ 6 tháng đến 1 năm; 19,8% học từ 1-2 năm và 20,3% học trên 2 năm. Tỉ lệ người học ở giai đoạn đầu chiếm gần một nửa mẫu khảo sát, phản ánh tính chất “mới tiếp cận ngôn ngữ” của đối tượng nghiên cứu. Điều này có ý nghĩa quan trọng khi xem xét mức độ phụ thuộc vào công cụ hỗ trợ trong quá trình học tập.

Về trình độ tiếng Việt: Kết quả cho thấy 64,4% người học ở trình độ sơ cấp, 24,9% ở trình độ trung cấp và 10,7% ở trình độ cao cấp. Cơ cấu này tương thích với dữ liệu về thời gian học, khi đa số người tham gia đang ở giai đoạn đầu của quá trình tiếp thu tiếng Việt. Tỉ lệ người học sơ cấp chiếm ưu thế là một biến nền quan trọng, có thể ảnh hưởng trực tiếp đến việc tìm kiếm công cụ hỗ trợ trong quá trình học tập.

2.2.2. Công cụ khảo sát

Dữ liệu khảo sát được thu thập thông qua bảng hỏi trực tuyến (Google Forms). Bảng hỏi gồm các câu hỏi đóng, thang đo Likert và các câu hỏi mở được thiết kế nhằm khai thác hành vi sử dụng và nhận thức của sinh viên nước ngoài khi sử dụng AI trong quá trình học tiếng Việt. Bảng hỏi bao gồm

các thông tin cơ bản: (1) Thông tin nền (quốc tịch, giới tính, độ tuổi, thời gian học, trình độ tiếng Việt); (2) Loại công cụ AI sử dụng và mức độ sử dụng; (3) Cách thức và mục đích sử dụng AI; (4) Nhận thức về tác động của AI đối với việc học tập chủ động và (5) Ý kiến, đề xuất của người học.

Bên cạnh đó, bảng khảo sát sử dụng thang đo Likert nhằm tổng hợp, thống kê và phân tích dữ liệu theo hướng định lượng. Bên cạnh đó, một số câu hỏi mở được bổ sung để làm rõ trải nghiệm thực tế và cung cấp dữ liệu định tính hỗ trợ cho việc diễn giải kết quả. Cấu trúc bảng hỏi được xây dựng theo hướng phục vụ trực tiếp mục tiêu nghiên cứu: khảo sát thực tiễn sử dụng AI hỗ trợ việc học và nhận thức của người học về việc sử dụng AI trong quá trình học tiếng Việt.

2.2.3. Phương pháp xử lý dữ liệu

Dữ liệu thu thập từ bảng hỏi được mã hóa và xử lý bằng phương pháp thống kê mô tả nhằm xác định tần suất, tỉ lệ phần trăm và giá trị trung bình của các biến nghiên cứu. Đối với các câu hỏi thang đo Likert, điểm trung bình được sử dụng để phản ánh mức độ đồng thuận và mức độ sử dụng AI của người học. Bên cạnh đó, các câu hỏi mở được tổng hợp và phân tích theo hướng phân loại nội dung để làm rõ thêm các kết quả định lượng nhằm làm rõ hơn nội dung nghiên cứu.

Cách tiếp cận này cho phép kết hợp dữ liệu định lượng và định tính, qua đó cung cấp một góc nhìn tương đối toàn diện về thực tiễn sử dụng AI của sinh viên nước ngoài trong quá trình học tập.

2.2.4. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể như sau: phương pháp điều tra khảo sát (sử dụng link bảng hỏi cho sinh viên), phương pháp thống kê mô tả (thống kê số liệu về tần suất, tỉ lệ phần trăm, điểm trung bình) và phương pháp phân tích - tổng hợp (phân tích hành vi sử dụng AI và tổng hợp ý kiến khái quát về nhận thức của người học) nhằm làm rõ đặc điểm sử dụng AI của sinh viên nước ngoài khi học tiếng Việt. Từ quá trình thu thập, xử lý dữ liệu kết hợp với phương pháp nghiên cứu, chúng tôi thu được các kết quả về thực tiễn sử dụng AI hỗ trợ học tập của người học. Kết quả được trình bày cụ thể trong mục sau.

2.3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

2.3.1. Thực tiễn sử dụng AI trong quá trình học tiếng Việt của sinh viên nước ngoài

a) Các công cụ AI được sử dụng

Trong bối cảnh công nghệ phát triển mạnh mẽ, có rất nhiều công cụ AI có thể hỗ trợ người học ngoại ngữ, trong đó có tiếng Việt. Các công cụ được sinh viên nước ngoài sử dụng phổ biến khi học tiếng Việt cụ thể như sau:

Bảng 2. Các công cụ AI được sinh viên sử dụng khi học tiếng Việt (N=177)

STT	Công cụ AI được sử dụng	Số lượng người học lựa chọn (n)	Tỉ lệ (%)
1	ChatGPT	124	70,1
2	DeepSeek	72	40,7
3	Google Translate	61	34,5
4	Google Gemini	32	18,1
5	Microsoft Copilot	8	4,5
6	Doubao (豆包)	11	6,2
7	Grok	3	1,7
8	Công cụ AI khác	25	14,1
9	Không sử dụng AI	6	3,4

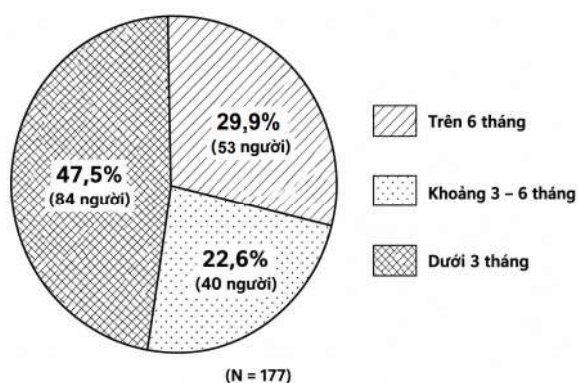
Kết quả khảo sát cho thấy rằng số lượng người học sử dụng ChatGPT chiếm ưu thế (70,1%), cao gấp đôi so với Google Translate (34,7%). Điều này cho thấy người học có xu hướng chuyển từ công cụ dịch truyền thống sang công cụ AI hội thoại đa chức năng. Bên cạnh đó, tỉ lệ người học sử dụng DeepSeek khá cao (40,9%) phản ánh nhóm người học đến từ Trung Quốc do đặc thù công cụ sử dụng. Bên cạnh các công cụ AI phổ biến quốc tế, sinh viên Trung Quốc có xu hướng ưu tiên sử dụng

các nền tảng quen thuộc về ngôn ngữ và môi trường công nghệ của người học như DeepSeek, Doubao (豆包). Các công cụ khác thường được người học cân nhắc lựa chọn tùy thuộc vào các nhiệm vụ học tập cụ thể. Ngoài ra, khảo sát ghi nhận có 6 người học (3,4%) cho biết không sử dụng AI trong quá trình học tiếng Việt.

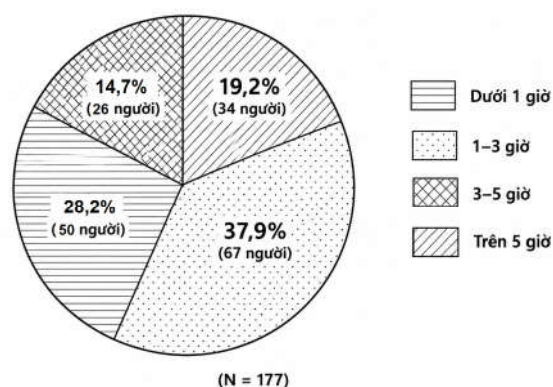
Như vậy, có thể thấy, hành vi học ngôn ngữ có sự thay đổi, người học không chỉ quan tâm đến việc hiểu ngôn ngữ theo cách truyền thống mà còn có nhu cầu tăng cường sự tương tác, trao đổi ngôn ngữ, văn hoá. Do đó, AI không còn chỉ được dùng để “dịch” mà để “giải thích và tương tác” với người học.

b) Thời gian và tần suất sử dụng

Yếu tố thời gian và tần suất sử dụng AI trong khi học tiếng Việt phản ánh điểm đặc trưng của người học, cụ thể:



Biểu đồ 1. Thời gian sinh viên sử dụng AI để học tiếng Việt



Biểu đồ 2. Tần suất sử dụng AI để học tiếng Việt

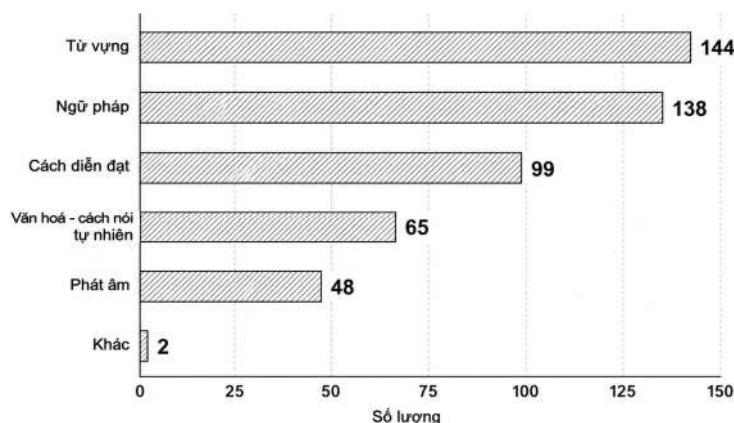
Về thời gian bắt đầu sử dụng AI (Biểu đồ 1), trong tổng số N = 177 người tham gia khảo sát, nhóm sử dụng dưới 3 tháng chiếm tỉ lệ cao nhất (47,5%), tiếp theo là nhóm trên 6 tháng (29,9%) và nhóm từ 3-6 tháng (22,6%). Kết quả này cho thấy gần một nửa người học mới tiếp cận AI trong thời gian gần đây. Điều này phù hợp với đặc điểm đối tượng người học sơ cấp chiếm đa số. Thời điểm sử dụng công cụ AI gần với thời điểm bắt đầu học tiếng Việt, có nghĩa là AI không phải công cụ hỗ trợ sau này mà là công cụ đồng hành từ giai đoạn đầu của nhóm người học sơ cấp.

Về tần suất sử dụng AI (Biểu đồ 2), nhóm sử dụng 1-3 giờ/ tuần chiếm tỉ lệ cao nhất (37,9%), tiếp theo là dưới 1 giờ (28,2%), trên 5 giờ (19,2%) và 3-5 giờ (14,7%). Như vậy, có tới 71,8% người học sử dụng AI từ 1 giờ trở lên mỗi tuần.

So sánh theo thời gian tiếp cận công cụ AI, có thể nhận thấy sự gia tăng mạnh trong vòng 6 tháng gần đây (tổng cộng 70,1% người học bắt đầu sử dụng AI dưới 6 tháng). Điều này phản ánh xu hướng phổ cập nhanh của công nghệ AI trong môi trường học tập tiếng Việt cho người nước ngoài. Ở khía cạnh cường độ sử dụng, nhóm sử dụng 1-3 giờ/ tuần chiếm ưu thế, cho thấy AI đang được tích hợp ở mức độ hỗ trợ thường xuyên nhưng chưa thay thế hoàn toàn hoạt động học truyền thống. Tuy nhiên, nhóm sử dụng trên 5 giờ/ tuần (19,2%) cho thấy một bộ phận người học đã dựa vào AI với cường độ cao hơn, tiềm ẩn nguy cơ phụ thuộc. Điều này còn phản ánh mối quan hệ thuận chiều giữa thời gian trải nghiệm và cường độ sử dụng: càng quen thuộc với AI, người học càng có xu hướng sử dụng thường xuyên và chuyên sâu hơn. Mặc dù phần lớn người học mới tiếp cận AI trong thời gian ngắn, nhưng mức độ sử dụng hàng tuần lại tương đối cao. Điều này thể hiện quá trình thích nghi công nghệ của người học diễn ra một cách nhanh chóng.

c) Nội dung khai thác AI

Để làm rõ cách thức người học khai thác công cụ AI trong quá trình học tiếng Việt, khảo sát tập trung vào các nội dung cụ thể mà người học thường đặt câu hỏi cho AI. Kết quả khảo sát (Biểu đồ 3) cho thấy các nội dung được hỏi nhiều nhất bao gồm từ vựng (144 lựa chọn) và ngữ pháp (138 lượt chọn), tiếp đến là cách diễn đạt (99 lượt chọn), văn hóa - cách nói tự nhiên (65 lượt chọn) và phát âm (48 lượt chọn). Ngoài ra còn có một số yếu tố khác được người học nhắc đến là dùng AI để hiểu nội dung bài học/ nội dung kiến thức trong bài nghe.

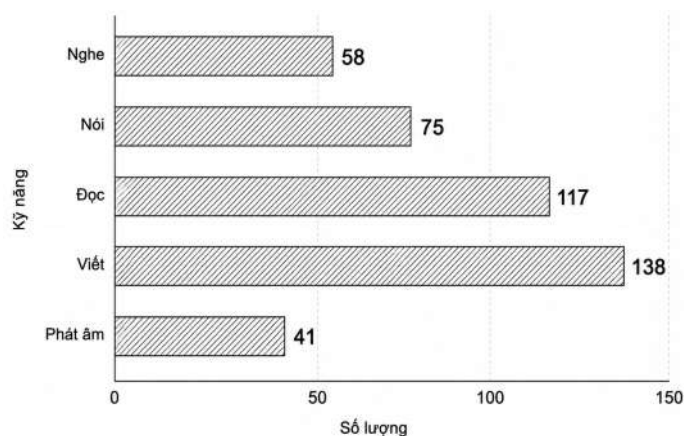


Biểu đồ 3. Nội dung mà người học tiếng Việt thường hỏi AI

Kết quả khảo sát phản ánh xu hướng sử dụng AI như một công cụ hỗ trợ nhận thức ở cấp độ cấu trúc ngôn ngữ của tiếng Việt (từ vựng, ngữ pháp) trước, sau đó mở rộng sang các khía cạnh giao tiếp bằng tiếng Việt và tìm hiểu văn hóa Việt Nam. Việc ưu tiên các nội dung mang tính nền tảng cho thấy người học chủ yếu khai thác AI nhằm giải quyết khó khăn tức thời trong quá trình tìm hiểu và tạo lập ngôn ngữ. Điều đáng chú ý là nội dung hỏi về phát âm chiếm tỉ lệ chưa cao. Thực tế cho thấy, tiếng Việt là ngôn ngữ có thanh điệu. Đặc điểm của người học (phần đa là Trung Quốc, Hàn Quốc,...) thường gặp khó khăn khi phát âm tiếng Việt nhưng nội dung này chưa được người học ưu tiên hỏi các công cụ AI. Có thể đưa ra lý giải rằng, người học chưa biết cách dùng AI để luyện phát âm hiệu quả hoặc họ vẫn phụ thuộc vào giáo viên giảng dạy, hướng dẫn phát âm trực tiếp trên lớp học.

d) Kỹ năng ngôn ngữ được các công cụ AI hỗ trợ hiệu quả

Bên cạnh việc khảo sát nội dung sử dụng, nghiên cứu cũng ghi nhận ý kiến của người học về mức độ AI hỗ trợ các kỹ năng ngôn ngữ trong quá trình học.



Biểu đồ 4. Kỹ năng ngôn ngữ mà AI có thể hỗ trợ tốt nhất khi học tiếng Việt

Kết quả biểu đồ trên cho thấy, AI được đánh giá cao ở khả năng hỗ trợ hiệu quả cho kỹ năng Viết (138 lượt chọn). AI đang được xem như một “trợ lý viết” cá nhân. Tiếp theo là kỹ năng Đọc (117 lượt chọn), AI giúp giải thích văn bản, dịch nhanh những đoạn khó, tóm tắt nội dung. Đặc biệt với nhóm trình độ sơ cấp (64,4%), AI đóng vai trò hỗ trợ hiểu nghĩa từ, cụm từ, đoạn văn bản rất rõ rệt. Kỹ năng Nói (75 lượt) và Nghe (58 lượt) có tỉ lệ lựa chọn ở mức trung bình. Điều này cho thấy, AI được sử dụng cho luyện hội thoại nhưng chưa phải là chức năng chính. Người học có thể vẫn ưu tiên giao tiếp trực tiếp với giáo viên hoặc bạn học trên lớp. Tương tự, phát âm cũng có tỷ lệ lựa chọn thấp hơn (41 lượt chọn). Xu hướng này cho thấy AI hiện đang phát huy hiệu quả rõ nét hơn ở các kỹ năng xử lý văn bản, nơi người học có thể tương tác trực tiếp với phản hồi bằng chữ viết. Sự chênh lệch giữa các kỹ năng cũng gợi ý giới hạn nhất định của AI trong việc hỗ trợ các kỹ năng mang tính tương tác và ngữ âm. Đồng thời, điều này phản ánh nhận thức của người học về khả năng hỗ trợ của AI trong từng khía cạnh học tập ngôn ngữ.

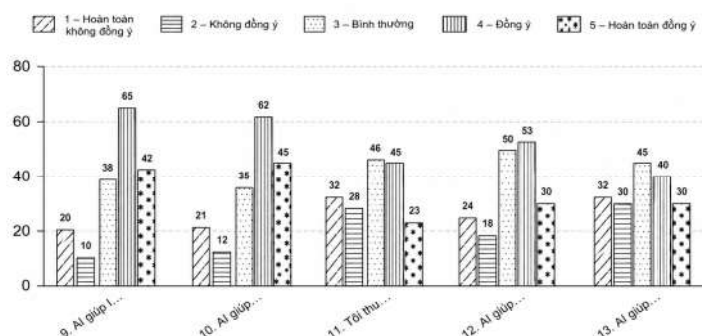
2.3.2. Nhận thức của sinh viên về việc sử dụng AI trong quá trình học tiếng Việt

Từ thực tiễn sử dụng AI trong học tập, sinh viên hình thành những đánh giá và nhận thức khác nhau về vai trò của công cụ này.

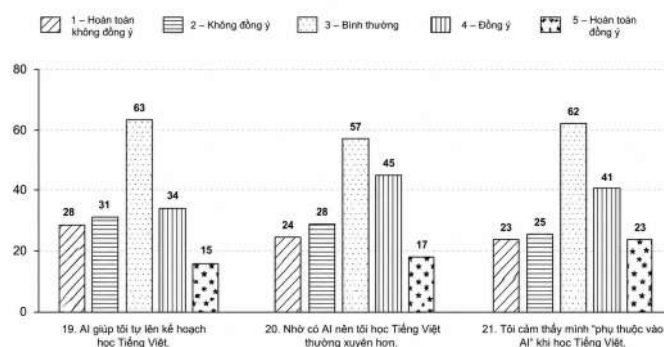
a) Tính hai mặt của AI và sự phụ thuộc trong quá trình học tập

Thực tiễn cho thấy mức độ sử dụng thường xuyên kết hợp với trải nghiệm học tập thực tế ảnh hưởng đến cách người học nhìn nhận hiệu quả hỗ trợ của AI trong quá trình học tiếng Việt. Bên cạnh những đánh giá tích cực như hỗ trợ đọc hiểu bài, sửa lỗi và tăng khả năng tự học, một bộ phận sinh viên cũng bày tỏ lo ngại về xu hướng lệ thuộc vào AI trong một số nhiệm vụ học tập.

Để làm rõ đặc điểm nhận thức của người học, nghiên cứu tiến hành phân tích các biến thang đo Likert từ câu 9-13 và 19-21. Kết quả thu được như sau:



Biểu đồ 5. Đánh giá của người học về vai trò hỗ trợ của AI trong quá trình học tiếng Việt



Biểu đồ 6. Mức độ đồng thuận của người học về học tập chủ động và sự phụ thuộc AI khi học tiếng Việt

Từ dữ liệu khảo sát, chúng tôi tổng hợp bảng kết quả các biến khảo sát như sau:

Bảng 3. Điểm trung bình các biến nhận thức về việc sử dụng AI trong học tiếng Việt (N = 177)

STT (Câu hỏi)	Biến khảo sát	Mean	Mức độ đánh giá
<i>- Nhận thức về việc sử dụng AI trong quá trình học tiếng Việt</i>			
9	AI giúp tôi hiểu bài khi học tiếng Việt nhanh hơn.	3.74	Khá cao
10	AI giúp tôi tự học tiếng Việt tốt hơn ngoài giờ lên lớp.	3.73	Khá cao
11	Tôi thường dùng AI để luyện giao tiếp tiếng Việt.	3.18	Trung bình
12	AI giúp tôi phát hiện và sửa lỗi khi học tiếng Việt.	3.36	Trung bình khá
13	AI giúp tôi tự tin hơn khi nói tiếng Việt.	3.19	Trung bình
<i>- Nhận thức về AI và việc học tập chủ động</i>			
19	AI giúp tôi tự lên kế hoạch học tiếng Việt.	2.98	Trung bình
20	Nhờ có AI, tôi học tiếng Việt thường xuyên hơn.	3.20	Trung bình
21	Tôi cảm thấy mình “phụ thuộc vào AI” khi học Tiếng Việt.	3.19	Trung bình

Chú thích:

- *Thang đo Likert 5 mức (1 = Hoàn toàn không đồng ý; 5 = Hoàn toàn đồng ý).*

- *Quy ước phân loại: 1.00-1.80 (Rất thấp); 1.81-2.60 (Thấp); 2.61-3.40 (Trung bình); 3.41-4.20 (Khá cao); 4.21-5.00 (Cao).*

Kết quả cho thấy mức đánh giá trung bình của nhóm biến từ câu 9 đến câu 13 đạt 3.44, phản ánh xu hướng nhìn nhận tương đối tích cực về hiệu quả hỗ trợ của AI. Trong khi đó, nhóm biến từ câu 19 đến câu 21 đạt mức trung bình 3.12, cho thấy nhận thức về việc tự chủ và sự phụ thuộc vào AI trong quá trình học tồn tại ở mức trung bình.

Trước hết, ở khía cạnh hỗ trợ nhận thức, hai biến có điểm trung bình cao nhất là “AI giúp tôi hiểu bài nhanh hơn” (Mean = 3.74) và “AI giúp tôi tự học tốt hơn ngoài giờ lên lớp” (Mean = 3.73). Điều này cho thấy người học đánh giá cao vai trò của AI trong việc gia tăng tốc độ xử lý thông tin và hỗ trợ học tập độc lập. Việc hiểu bài nhanh hơn phản ánh khả năng AI cung cấp giải thích tức thời, giảm thời gian tìm kiếm tài liệu và hỗ trợ xử lý khó khăn ngôn ngữ ngay tại thời điểm phát sinh. Đồng thời, việc tự học tốt hơn cho thấy AI được tích hợp như một công cụ hỗ trợ ngoài lớp học, mở rộng không gian học tập sang môi trường số.

Biến “AI giúp tôi phát hiện và sửa lỗi” đạt Mean = 3.36, ở mức trung bình khá. Kết quả này khẳng định vai trò của AI như một công cụ phản hồi nhanh, đặc biệt trong kỹ năng viết. Tuy nhiên, mức điểm này thấp hơn hai biến trên cho thấy người học vẫn giữ thái độ thận trọng đối với độ chính xác của phản hồi từ AI.

Ở chiều ngược lại, hai biến liên quan đến giao tiếp và cảm xúc là “AI giúp tôi luyện giao tiếp” (Mean = 3.18) và “AI giúp tôi tự tin hơn khi nói” (Mean = 3.19) chỉ đạt mức trung bình. Điều này cho thấy người học chưa hoàn toàn xem AI như một môi trường giao tiếp thay thế tương tác thực tế. AI được nhìn nhận hiệu quả ở tầng xử lý ngôn ngữ văn bản nhiều hơn là hỗ trợ tương tác xã hội và yếu tố ngữ dụng.

Xét đến khía cạnh tự chủ học tập và phụ thuộc vào AI trong quá trình học, biến “AI giúp tôi tự lên kế hoạch học tập” có Mean = 2.98 là mức gần trung bình. Điều này cho thấy AI chưa thực sự thay thế vai trò hoạch định chiến lược học tập của người học. Tuy nhiên, biến “Nhờ có AI, tôi học thường xuyên hơn” đạt Mean = 3.20, cho thấy AI có vai trò duy trì nhịp độ học tập ở mức nhất định. Đáng chú ý, biến “Tôi cảm thấy mình phụ thuộc vào AI” đạt Mean = 3.19. Mặc dù không ở mức cao, điểm số này cho thấy sự tồn tại của cảm giác lệ thuộc ở một bộ phận người học. Như vậy, nhận thức của người học về AI mang tính hai mặt: vừa tích cực ở khía cạnh hỗ trợ, vừa tiềm ẩn nguy cơ phụ thuộc.

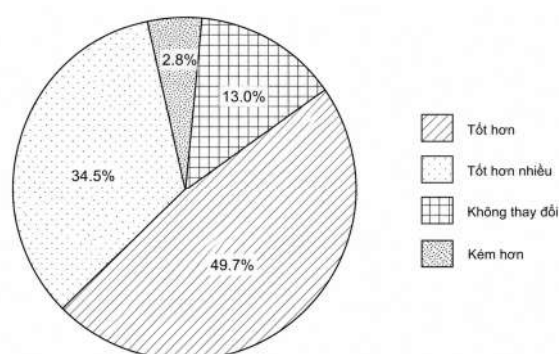
Từ góc độ lý thuyết học tự chủ của Henri Holec, kết quả cho thấy AI hỗ trợ người học ở tầng thực thi (Implementation level), tức là giúp hoàn thành nhiệm vụ học tập cụ thể, nhưng chưa thay thế hoàn toàn năng lực hoạch định và đánh giá chiến lược học tập. Điều này giải thích vì sao điểm số ở biên lập kế hoạch chưa cao. Ở khía cạnh giàn giáo nhận thức, AI có thể được xem như một hình thức “giàn giáo kỹ thuật số”. AI cung cấp hỗ trợ tạm thời khi người học gặp khó khăn, đặc biệt trong hiểu bài và tự học. Tuy nhiên, nếu giàn giáo không được rút dần khi năng lực tăng lên, nguy cơ phụ thuộc có thể xuất hiện, điều này được phản ánh qua Mean = 3.19 ở biến phụ thuộc vào AI.

Ngoài ra, với câu hỏi khảo sát “Có khi nào AI trả lời sai hoặc làm bạn hiểu nhầm không?”, tỉ lệ lựa chọn CÓ chiếm 84,7% (150 sinh viên), lựa chọn câu trả lời KHÔNG chiếm 16,4% (29 sinh viên). Con số đáng chú ý là khoảng 8/10 người học từng gặp câu trả lời sai hoặc gây hiểu lầm khi sử dụng AI hỗ trợ. Điều này thể hiện người học không hoàn toàn tin tưởng AI. Họ không xem AI là nguồn kiến thức tuyệt đối. Người học ý thức được tính không hoàn hảo của AI nhưng vẫn sử dụng vì lợi ích vượt trội.

Tựu trung lại, kết quả cho thấy nhận thức của người học về AI mang tính cân bằng: AI được đánh giá cao ở chức năng hỗ trợ nhận thức và tự học, nhưng chưa được xem là công cụ thay thế hoàn toàn tương tác giao tiếp và hoạch định chiến lược học tập. Đồng thời, nguy cơ phụ thuộc tồn tại ở mức trung bình, phản ánh giai đoạn chuyển tiếp trong quá trình tích hợp AI vào hành vi học tập. Điều này đặt ra yêu cầu cần thiết phải định hướng hành vi sử dụng AI có kiểm soát, nhằm phát huy vai trò của công cụ hỗ trợ mà không làm suy giảm năng lực tự chủ của người học.

b) Mối liên hệ giữa nhận thức và hành vi sử dụng AI của sinh viên

Trải qua quá trình sử dụng các công cụ AI trong quá trình học tiếng Việt, sinh viên có những đánh giá nhất định về việc học cũng như khả năng tiếng Việt của mình. Điều đó được thể hiện rõ trong biểu đồ sau:



Biểu đồ 7. Sự đánh giá của người học về khả năng học tiếng Việt khi sử dụng AI

Biểu đồ cho thấy xu hướng nhận thức tích cực chiếm ưu thế rõ rệt. Cụ thể, 49,7% người học cho rằng việc học tiếng Việt “tốt hơn” và 34,5% đánh giá “tốt hơn nhiều”, tổng cộng 84,2% ghi nhận sự cải thiện sau khi sử dụng AI. Trong khi đó, nhóm cho rằng “không thay đổi” chiếm 13,0% và “kém hơn” chỉ 2,8%. Cấu trúc tỉ lệ này phản ánh một mức độ đồng thuận cao trong nhận thức về hiệu quả của AI đối với quá trình học tiếng Việt.

Khi đặt kết quả này trong tương quan với biểu đồ trình độ tiếng Việt của người học, có thể nhận diện mối quan hệ giữa nhận thức và hành vi sử dụng AI theo hướng củng cố lẫn nhau. Nhóm người học ở các trình độ khác nhau đều tham gia sử dụng AI, tuy nhiên việc đa số đánh giá kết quả “tốt hơn” hoặc “tốt hơn nhiều” cho thấy trải nghiệm sử dụng thực tế đã tạo ra cảm nhận tích cực tương đối phổ quát, không giới hạn ở một cấp độ cụ thể. Điều này phù hợp với các dữ liệu về hành vi trước đó: người học sử dụng AI với tần suất đáng kể (theo tuần) và trong nhiều nội dung học tập như từ vựng, ngữ pháp và kỹ năng viết. Như vậy, hành vi khai thác AI ở mức độ thường xuyên đã dẫn đến sự

thay đổi trong cảm nhận về hiệu quả học tập; ngược lại, chính nhận thức tích cực (84,2% cải thiện) có khả năng duy trì và củng cố hành vi tiếp tục sử dụng AI khi học tiếng Việt.

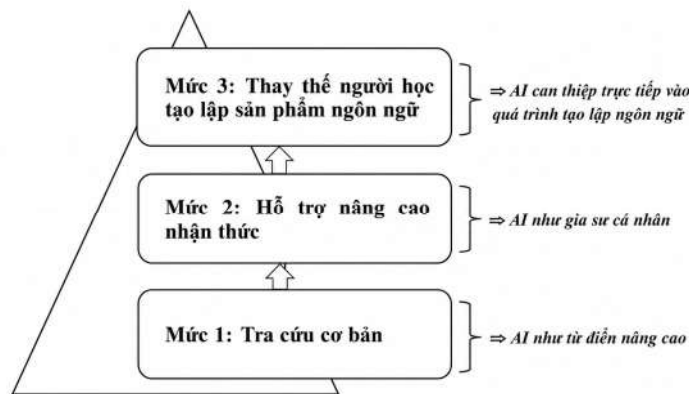
Đáng chú ý, tỉ lệ 13,0% cho rằng “không thay đổi” và 2,8% “kém hơn” cho thấy vẫn tồn tại một bộ phận người học chưa cảm nhận rõ lợi ích từ AI. Khi đối chiếu với biểu đồ trình độ, nhóm này có thể phân bố ở những cấp độ mà nhu cầu hoặc cách sử dụng AI chưa phù hợp với mục tiêu học tập của họ (ở đây chỉ ghi nhận khả năng phân bố, không suy đoán nguyên nhân ngoài dữ liệu). Sự khác biệt này cho thấy mối quan hệ giữa nhận thức và hành vi không hoàn toàn đồng nhất mà phụ thuộc vào cách thức người học tích hợp AI vào quá trình học của mình.

Ngoài ra, có thể thấy rằng nhận thức tích cực về AI được hình thành trong một bối cảnh mà đa số người học đang ở trình độ sơ cấp. Điều đó cho thấy ở giai đoạn đầu của quá trình tiếp cận tiếng Việt, sinh viên nước ngoài có xu hướng ghi nhận rõ rệt sự cải thiện khi sử dụng AI. Vì nhóm sơ cấp chiếm 2/3 mẫu khảo sát, nên xu hướng đánh giá tích cực mang tính chi phối trong kết quả chung. Kết quả này gợi ý một mối liên hệ giữa trình độ ngôn ngữ còn hạn chế và mức độ cảm nhận cải thiện rõ ràng trong quá trình học có sử dụng AI.

Tóm lại, từ dữ liệu nghiên cứu có thể nhận thấy mối quan hệ hai chiều: hành vi sử dụng AI (thời lượng, nội dung khai thác) tạo ra trải nghiệm học tập tích cực, từ đó hình thành nhận thức cải thiện rõ rệt; đồng thời, nhận thức tích cực này tiếp tục củng cố và hợp thức hóa hành vi sử dụng AI như một công cụ hỗ trợ thường xuyên trong học tiếng Việt.

2.4. Đề xuất và kiến nghị

Trên cơ sở kết quả khảo sát về hành vi và nhận thức của người nước ngoài học tiếng Việt khi sử dụng AI, nghiên cứu đề xuất hai mô hình hỗ trợ cho nhau: (1) mô hình phân loại mức độ hành vi sử dụng AI của người học và (2) mô hình điều tiết hành vi sử dụng AI trong môi trường lớp học. Hai mô hình này giúp nhận diện mức độ can thiệp của AI vào quá trình học ngôn ngữ và định hướng điều phối hành vi sử dụng AI một cách phù hợp trong bối cảnh giáo dục hiện nay. Căn cứ vào dữ liệu khảo sát và nội dung nghiên cứu, chúng tôi đề xuất mô hình định hướng sau:



Hình 1. Mô hình phân loại mức độ hành vi sử dụng AI của người học

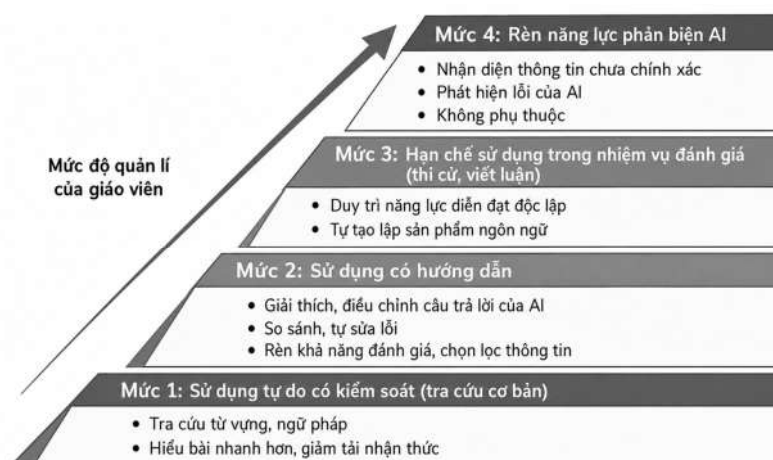
Mô hình này được xây dựng theo cấu trúc ba bậc tăng dần về mức độ can thiệp của AI vào quá trình tạo lập ngôn ngữ. Ba tầng mức độ này không phản ánh trình độ người học mà phản ánh mức độ AI tham gia vào quá trình xử lý và tạo lập ngôn ngữ của người học.

Ở Mức 1, AI giúp tra cứu cơ bản, bao gồm tra từ, hỏi nghĩa và dịch câu. Ở mức này, AI đóng vai trò như một từ điển nâng cao, hỗ trợ giảm tải nhận thức và giúp người học hiểu bài nhanh hơn mà chưa thay thế hoạt động sản xuất ngôn ngữ của cá nhân. Đây là mức sử dụng tương đối an toàn và có thể được chấp nhận rộng rãi trong quá trình học tập. Ở Mức 2, AI hỗ trợ nâng cao hiểu biết ngôn ngữ, thể hiện qua việc người học hỏi cấu trúc câu, yêu cầu giải thích ngữ pháp hoặc hỗ trợ chỉnh sửa bài viết. AI lúc này đóng vai trò như một gia sư cá nhân, tham gia vào quá trình điều chỉnh và hoàn thiện

sản phẩm ngôn ngữ. Nếu được sử dụng có định hướng, mức này có thể thúc đẩy năng lực phân tích, đánh giá và tự sửa lỗi. Tuy nhiên, nếu người học tiếp nhận kết quả một cách thụ động mà không tái xử lý, nguy cơ phụ thuộc sẽ dần hình thành. Ở Mức 3, AI thay thế người học trong việc tạo ra các sản phẩm ngôn ngữ, chẳng hạn nhờ AI viết bài hoàn chỉnh hoặc tạo nội dung theo yêu cầu. Khi đó, AI can thiệp trực tiếp vào quá trình sản xuất ngôn ngữ, làm suy giảm cơ hội rèn luyện năng lực diễn đạt độc lập của người học. Ở mức độ này cần có sự kiểm soát, định hướng cho người học.

Sự phân tầng trong mô hình này cho thấy mối quan hệ tỉ lệ thuận giữa mức độ can thiệp của AI và nguy cơ phụ thuộc, qua đó cung cấp một khung tham chiếu rõ ràng để đánh giá hành vi sử dụng AI trong học tập tiếng Việt.

Bên cạnh mô hình phân loại, nghiên cứu đề xuất mô hình định hướng điều tiết hành vi sử dụng AI trong môi trường lớp học theo các mức độ:



Hình 2. Mô hình điều tiết việc sử dụng AI trong môi trường lớp học

Việc sử dụng AI là công cụ hỗ trợ học tập đã trở thành một điều không thể thiếu trong giáo dục hiện đại. Thay vì lo sợ sự ảnh hưởng hay phụ thuộc vào AI dẫn đến việc cảm đoán tuyệt đối, nghiên cứu đề xuất mô hình định hướng điều tiết các hành vi sử dụng nhằm xác định rõ phạm vi cho phép và hạn chế ở từng mức độ. Ở Mức 1 "Sử dụng tự do có kiểm soát (tra cứu cơ bản)", người học có thể sử dụng tự do có kiểm soát với các mục đích tra cứu cơ bản. AI hỗ trợ giảm tải các vấn đề lo âu ngôn ngữ. Ở Mức 2 "Sử dụng có hướng dẫn", việc sử dụng cần có hướng dẫn của giảng viên, yêu cầu người học giải thích, điều chỉnh và so sánh câu trả lời của AI nhằm rèn luyện khả năng đánh giá và chọn lọc thông tin. Ở Mức 3 "Kiểm soát và hạn chế", việc sử dụng AI trong các nhiệm vụ đánh giá như thi cử hoặc viết luận cần được kiểm soát, hạn chế AI nhằm bảo đảm duy trì năng lực diễn đạt độc lập, năng lực tư duy và đánh giá đúng khả năng của người học. Mức 4 "Phản biện AI" trong mô hình điều tiết nhấn mạnh việc rèn năng lực phản biện AI, bao gồm khả năng nhận diện thông tin chưa chính xác, phát hiện lỗi và không phụ thuộc hoàn toàn vào công cụ. Mô hình này cho thấy vai trò chủ động của giảng viên trong việc thiết lập ranh giới sử dụng AI, đồng thời chuyển trọng tâm từ "cấm hay cho phép" sang "sử dụng như thế nào để phát triển năng lực".

Từ hai mô hình trên, nghiên cứu đưa ra một số kiến nghị sau: Thứ nhất, các cơ sở đào tạo cần xây dựng hướng dẫn chính thức về việc sử dụng AI trong học tập, dựa trên nguyên tắc phân tầng theo mức độ can thiệp. Việc này giúp tạo sự thống nhất trong quản lý và tránh tình trạng áp dụng tùy tiện giữa các lớp học. Thứ hai, giảng viên nên thiết kế nhiệm vụ học tập theo hướng yêu cầu người học minh bạch quá trình sử dụng AI, chẳng hạn giải thích cách AI hỗ trợ, chỉ ra điểm chỉnh sửa và so sánh với sản phẩm ban đầu. Điều này không chỉ hạn chế phụ thuộc mà còn khiến AI thành công cụ

thúc đẩy tư duy phản biện. Thứ ba, cần tăng cường các hình thức đánh giá trực tiếp nhằm bảo đảm đo lường được năng lực ngôn ngữ thực sự của người học.

Đối với người học, nghiên cứu cho thấy nhiều người nước ngoài có xu hướng xem AI như một công cụ tiện lợi và nhanh chóng, nhưng chưa thực sự ý thức đầy đủ về ranh giới giữa hỗ trợ và thay thế. Vì vậy, cần nâng cao nhận thức về việc sử dụng AI có trách nhiệm, khuyến khích người học xem AI là phương tiện hỗ trợ quá trình học tập chứ không phải công cụ tạo ra kết quả thay mình. Việc hình thành năng lực phản biện AI nên được xem là một thành tố của năng lực học ngoại ngữ trong bối cảnh số.

Như vậy, hai mô hình định hướng trong nghiên cứu này góp phần làm rõ các mức độ hành vi sử dụng AI của người học tiếng Việt như một ngoại ngữ và gợi ý những cách điều chỉnh phù hợp. Việc điều tiết hành vi sử dụng AI không nhằm hạn chế cơ hội tiếp cận công nghệ, mà nhằm bảo đảm sự phát triển bền vững của năng lực ngôn ngữ và tính tự chủ học tập của người học trong bối cảnh trí tuệ nhân tạo ngày càng phổ biến.

3. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy sinh viên nước ngoài học tiếng Việt sử dụng AI với tần suất ngày càng tăng và ở nhiều mức độ khác nhau, từ tra cứu cơ bản đến hỗ trợ nâng cao và thay thế trong quá trình tạo lập ngôn ngữ. Nhìn chung, người học nhận thức được tính hai mặt của AI và khả năng phụ thuộc vào những công cụ này trong quá trình học tiếng Việt.

Trên cơ sở phân tích dữ liệu, bài viết đã đề xuất mô hình định hướng phân loại hành vi sử dụng AI theo ba mức độ can thiệp và mô hình điều tiết hành vi theo hướng quản lý phân tầng. Hai mô hình này cho thấy việc sử dụng AI trong học tiếng Việt không nên tiếp cận theo hướng cấm đoán, mà cần được định hướng và kiểm soát phù hợp với mục tiêu phát triển năng lực ngôn ngữ của người học.

Trong bối cảnh AI ngày càng trở thành một phần của môi trường học tập số, vấn đề đặt ra không phải là “có nên sử dụng AI hay không” mà là “sử dụng AI như thế nào”. Việc hình thành năng lực sử dụng và phản biện AI cần được xem là một thành tố của năng lực học ngoại ngữ hiện đại. Nghiên cứu này bước đầu cung cấp những định hướng cơ bản cho hoạt động dạy và học tiếng Việt cho người nước ngoài trong bối cảnh phát triển của trí tuệ nhân tạo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đinh Thị Mỹ Hạnh, Trần Văn Hưng (2020), “Trí tuệ nhân tạo trong giáo dục: Cơ hội và thách thức đến tương lai của việc dạy và học ở trường đại học”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng*, số 2, tr. 38–42.
2. Lưu Hón Vũ (2021), “Năng lực tự chủ trong học tập ngoại ngữ thứ hai - Tiếng Trung Quốc: Trường hợp sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ Anh”, *Tạp chí Khoa học Xã hội*, số 2 (270), tr. 26–37.
3. Nguyễn Thị Ngọc Anh, Trần Nhật Vy (2025), “Nghiên cứu hành vi sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI) làm công cụ hỗ trợ việc học tiếng Anh đối với sinh viên năm nhất”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng*, số 8C, tr.51–54.
4. Nguyễn Văn Khanh (2024), “Ứng dụng AI trong giảng dạy tiếng Anh ở bậc đại học: Thực trạng và các xu hướng nghiên cứu chính”, *Tạp chí Thiết bị giáo dục: Quản lý giáo dục*, kỳ 1, số 312, tr.72-74.

Tiếng Anh

5. Alm, A. (2024), *Exploring Autonomy in the AI Wilderness: Learner Challenges and Choices*, Education Sciences, Vol. 14, No. 1369, pp.1-16.
6. Holec, H., (1981), *Autonomy and Foreign Language Learning*, Pergamon Press, Oxford.
7. Luckin, R. et al., (2016), *Intelligence Unleashed: An Argument for AI in Education*, Pearson, London.
8. Selwyn, N., (2019), *Should Robots Replace Teachers? AI and the Future of Education*, Polity Press, Cambridge.

9. Sweller, J., (1988), “*Cognitive load during problem solving: Effects on learning*”, Cognitive Science, 12(2), pp. 257–285.
10. Vygotsky, L.S., (1978), *Mind in Society: The Development of Higher Psychological Processes*, Harvard University Press, Cambridge, MA.
11. Wang, J., & Fan, W. (2025), *The effect of ChatGPT on students’ learning performance, learning perception, and higher-order thinking: insights from a meta-analysis*, Humanities & Social Sciences Communications, pp. 1-18.
12. Xiao, Y., & Zhi, Y. (2023), *An Exploratory Study of EFL Learners’ Use of ChatGPT for Language Learning Tasks: Experience and Perceptions*, Languages, Vol. 8, No. 212, pp.1-12.

**A survey on the use of Artificial Intelligence (AI) for Vietnamese language learning
among international students at Hanoi University**

Abstract: This article investigates the use of and perceptions toward artificial intelligence (AI) among international students learning Vietnamese as a foreign language at Hanoi University. Based on survey data collected from 177 learners, the study analyzes patterns of AI tool usage, the role of AI in the learning process, and students’ perceptions of AI applications. The findings show that AI is mainly used for vocabulary lookup, grammar explanation, and support for writing skills. ChatGPT is the most widely used AI tool among learners. Besides its positive effects, AI also creates a tendency toward dependence in certain learning tasks. Based on the survey results, the article proposes a framework for the use of AI in teaching and learning Vietnamese in order to develop learners’ language competence and autonomous learning ability.

Key words: Artificial Intelligence (AI); learning support; international students; Vietnamese as a foreign language.